

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: **228/2021/QĐST-HNGĐ**

*Biên Hòa, ngày 19 tháng 02 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 107/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

**1. Ông Nguyễn Huy C**, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Số HV, Khu phố 1, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**2. Bà Trần Thị M**, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Khu phố 3, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 23/11/2020, ông C và bà M cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông C, bà M thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 08/02/2021. Ông C cư trú tại phường L, bà M cư trú tại phường A thuộc thành phố Biên Hòa, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông C, bà M được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung đơn yêu cầu:**

Ông Nguyễn Huy C và bà Trần Thị M chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân phường L, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 107/2014, ngày 23/5/2014. Ông C, bà M có 02 con chung tên Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 11/12/2015 và Nguyễn Phúc H, sinh ngày

24/5/2019. Ông C, bà M thỏa thuận giao 02 (hai) con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông C cấp dưỡng nuôi hai con 10.000.000đồng/tháng (mười triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông C, bà M xác định không có tài sản chung và nợ chung.

Trong quá trình chung sống, ông C, bà M thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông C, bà M xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông C, bà M thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của ông C, bà M đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông C, bà M.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Huy C và bà Trần Thị M.

- Về con chung: ông Nguyễn Huy C và bà Trần Thị M xác định có 02 con chung tên Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 11/12/2015 và Nguyễn Phúc H, sinh ngày 24/5/2019. Ông C, bà M thỏa thuận giao 02 (hai) con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông C cấp dưỡng nuôi hai con 10.000.000đồng/tháng (mười triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông C, bà M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông C, bà M xác định không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: ông C, bà M mỗi người phải chịu 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền

tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0009811 ngày 11/01/2021 của Chi Cục thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, ông C, bà M đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND nhân phường L,  
thành phố B, tỉnh Đ.
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Thị Huệ**